

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Hải Phòng, tháng 8 năm 2012

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Dương Thanh Bình	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Ủy viên
Ông Vũ Tuấn Dương	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Hồng	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Ủy viên
Ông Phạm Hồng Minh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Phương	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Hồng	Giám đốc
Ông Lê Thành Đô	Phó Giám đốc
Ông Cao Văn Tĩnh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hanh Thông	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Nguyễn Ngọc Hồng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 15 tháng 08 năm 2012

Số: 204/VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 được lập ngày 15/08/2012 từ trang 3 đến trang 28 kèm theo. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 01, việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0043/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2012



Trịnh Thị Hồng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0026/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		323.017.988.605	504.875.306.000
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	66.222.820.852	149.353.441.295
1. Tiền	111		25.222.820.852	99.353.441.295
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.000.000.000	50.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		163.000.000.000	158.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	163.000.000.000	158.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82.920.552.164	188.516.641.889
1. Phải thu khách hàng	131	7	64.807.351.762	70.196.450.239
2. Trả trước cho người bán	132	8	17.795.536.000	117.484.037.100
3. Các khoản phải thu khác	135		317.664.402	3.859.187.740
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(3.023.033.190)
IV. Hàng tồn kho	140	9	7.346.140.032	7.468.017.959
1. Hàng tồn kho	141		7.346.140.032	7.468.017.959
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.528.475.557	1.537.204.857
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.389.053.529	1.473.653.311
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	68.719.998	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		70.702.030	63.551.546
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+ 260)	200		411.364.457.207	194.217.378.156
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		951.411.754	1.109.980.380
1. Phải thu dài hạn khác	218	11	951.411.754	1.109.980.380
II. Tài sản cố định	220		337.699.936.997	176.213.128.720
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	311.191.131.935	142.388.618.174
- Nguyên giá	222		620.604.778.446	413.359.221.744
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(309.413.646.511)	(270.970.603.570)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	23.901.717.413	28.682.060.897
- Nguyên giá	225		47.803.434.833	47.803.434.833
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(23.901.717.420)	(19.121.373.936)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	74.206.481	-
- Nguyên giá	228		169.487.200	94.587.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95.280.719)	(94.587.200)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	2.532.881.168	5.142.449.649
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		70.919.653.800	15.100.814.400
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	16	8.880.000.000	-
2. Góp vốn liên doanh	253	17	62.039.653.800	15.100.814.400
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.793.454.656	1.793.454.656
1. Tài sản dài hạn khác	268		1.793.454.656	1.793.454.656
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		734.382.445.812	699.092.684.156

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MÁU SỐ B 01 - DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết minh		30/06/2012	31/12/2011
	Mã số			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		234.427.597.259	253.283.956.583
I. Nợ ngắn hạn	310		68.964.083.485	134.933.378.809
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	17.878.713.544	74.086.509.488
2. Phải trả người bán	312	19	16.448.665.475	28.673.019.261
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	4.310.974.283	204.491.368
4. Phải trả người lao động	315		15.118.794.308	8.008.910.304
5. Chi phí phải trả	316	21	8.435.005.067	19.503.513.521
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		3.186.743.859	3.663.909.618
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.585.186.949	793.025.249
II. Nợ dài hạn	330		165.463.513.774	118.350.577.774
1. Vay và nợ dài hạn	334	22	165.401.222.902	118.288.286.902
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		62.290.872	62.290.872
B. NGUỒN VỐN (400 = 410)	400		499.954.848.553	445.808.727.573
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	499.954.848.553	445.808.727.573
1. Vốn điều lệ	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		70.919.653.800	15.100.814.400
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(119.639.579)	3.140.080.311
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		57.028.260.479	61.923.126.380
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		42.120.506.022	26.959.123.054
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		18.600.226.961	11.019.535.477
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		111.405.840.870	127.666.047.951
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+ 400)	440		734.382.445.812	699.092.684.156

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
1. Ngoại tệ các loại (USD)		595.870,46	2.473,575,66



Nguyễn Ngọc Hồng
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 15 tháng 08 năm 2012

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

MẪU SỐ B 02 - DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		234.244.379.537	182.246.239.815
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		234.244.379.537	182.246.239.815
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11		130.659.103.572	101.492.990.169
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		103.585.275.965	80.753.249.646
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	14.566.268.895	15.100.544.215
7. Chi phí tài chính	22	26	3.725.043.099	9.366.013.229
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.522.862.835	2.228.763.193
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.440.321.278	8.793.783.664
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		108.986.180.483	77.693.996.968
11. Thu nhập khác	31		50.812.760	3.466.354.445
12. Chi phí khác	32		-	6.725.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		50.812.760	3.459.629.445
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		109.036.993.243	81.153.626.413
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	7.631.152.373	5.896.981.193
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		101.405.840.870	75.256.645.220
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	5.070	3.763



Nguyễn Ngọc Hồng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 15 tháng 08 năm 2012

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

MẪU SỐ B 03 - DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
			251.141.255.527	191.829.227.568
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(83.827.665.228)	(49.496.091.484)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.811.514.360)	(21.385.176.865)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.471.612.664)	(2.777.784.560)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.893.584.104)	(5.405.892.806)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.045.144.703	6.046.501.024
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.558.324.252)	(12.009.107.939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		121.623.699.622	106.801.674.938
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(106.293.647.821)	(93.748.980.737)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(90.000.000.000)	(107.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		85.000.000.000	52.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(55.818.839.400)	(10.638.600.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.534.665.164	13.306.657.637
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(154.577.822.057)	(146.080.923.100)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		48.835.710.000	86.804.946.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(54.061.689.320)	(8.216.923.670)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4.023.428.072)	(3.828.708.680)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(40.855.436.000)	(57.667.384.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50.104.843.392)	17.091.929.200
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(83.058.965.827)	(22.187.318.962)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		149.353.441.295	83.496.767.743
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(71.654.616)	88.231.163
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		66.222.820.852	61.397.679.944

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Tiền dùng để mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm số tiền 107.634.938.400 đồng, là số tiền đã ứng trước trong năm 2011 cho người bán để mua sắm tài sản trong 6 tháng đầu năm 2012.

Tiền dùng để mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm số tiền 9.716.528.000 đồng, là số tiền đã ứng trước trong kỳ để mua sắm tài sản trong kỳ tiếp theo.



Nguyễn Ngọc Hồng
Giám đốc
Hải Phòng, ngày 15 tháng 08 năm 2012

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 990/QĐ - TGD ngày 11/11/2002 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về quyết định phê duyệt phương án đầu tư khai thác Cảng Đình Vũ và Giấy chứng nhận kinh doanh số 0203000346 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 14/01/2003 và các lần sửa đổi bổ sung.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành, Công ty có vốn điều lệ là 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DVP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2012 là 397 người (tại ngày 31/12/2011 là 374 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa, kinh doanh kho, bãi;
- Vận tải hàng hóa đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 để công bố thông tin theo quy định hiện hành đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng do góp 51% vốn điều lệ vào Công ty .
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ do Công ty góp 51% vốn góp theo hợp đồng liên doanh ký giữa Công ty và Công ty TNHH Vận tải Đường thủy Châu Á (SITC).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Các bên liên quan (Tiếp theo)

- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ do Công ty góp 46,5% vốn góp theo biên bản thỏa thuận ký giữa Công ty, Công ty Cổ phần Vạn Xuân và các bên khác.
- Ban Giám đốc Công ty và Hội đồng Quản trị.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có các hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210/2009/TT-BTC. Do đó, các công cụ tài chính trong các Báo cáo tài chính kỳ này vẫn được trình bày theo giá gốc. Trong kỳ này, Công ty đã nghiên cứu và phân tích ảnh hưởng của Thông tư này đến các báo cáo tài chính của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đánh giá, thông tư này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong kỳ này và các kỳ kế toán trước của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tại ngày 30/06/2012, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi do Ban Giám đốc tin tưởng những khoản phải thu này sẽ thu hồi được trong thời gian sắp tới.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 08
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể tài sản thuê tài chính là Cần cầu Mobile Harbour Crane, khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm (thời gian thuê).

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được trình bày trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp giá trị tài sản thuần. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ (công ty liên kết) bắt đầu hoạt động từ ngày 17/12/2011. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng kết quả hoạt động của Công ty liên kết không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Do đó, Công ty chưa ghi nhận bút toán nào liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết từ ngày 17/12/2011 đến ngày 30/06/2012.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tại 30/06/2012, Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp giá trị tài sản thuần.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ (công ty liên doanh) bắt đầu hoạt động từ ngày 29/01/2011. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng kết quả hoạt động của Công ty liên doanh không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Do đó, Công ty chưa ghi nhận bút toán nào liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty liên doanh từ ngày 29/01/2011 đến ngày 30/06/2012.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí thực tế phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nguồn vốn

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh được phân bổ vào chi phí trong vòng 5 năm tiếp theo.

Việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại theo Thông tư 201/2009/TT-BTC có sự khác biệt với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Cụ thể, theo quy định tại VAS 10, tất cả chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Việc áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC làm chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” tăng lên so với áp dụng VAS 10 là 119.639.579 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477GCN/UB ngày 17/09/2004 của UBND Thành phố Hải Phòng, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, Quyết định số 06/2008/QĐ-TTg ngày 10/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 141/CT-TT&HT của Cục thuế Hải Phòng ngày 21/02/2011, Công ty được hưởng các chính sách ưu đãi thuế sau:

Ưu đãi thuế suất thuế TNDN

Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2004 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2018 đối với thu nhập có được từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thuộc diện ưu đãi thuế suất thuế TNDN nếu trên được giảm 50% số thuế phải nộp trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi giảm thuế TNDN từ năm 2006 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2014.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	337.818.847	555.310.949
Tiền gửi ngân hàng	24.885.002.005	98.798.130.346
Các khoản tương đương tiền (*)	41.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	<u>66.222.820.852</u>	<u>149.353.441.295</u>

Ghi chú: (*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn (*)	163.000.000.000	158.000.000.000
	<u>163.000.000.000</u>	<u>158.000.000.000</u>

Ghi chú: (*) Đây là các khoản tiền gửi đầu tư linh hoạt kèm quyền chọn - kỳ hạn quyền chọn 36 tháng, kỳ nhận lại hàng 01 tháng. Công ty được gửi thêm vốn hoặc rút trước hạn toàn bộ số vốn (tất toán) hoặc một phần vốn đầu tư ban đầu và gửi/rút làm nhiều lần vào ngày cuối cùng của các kỳ hạn quyền chịu (hàng 01 tháng).

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan (*)	1.287.919.545	801.194.240
Phải thu thương mại	63.519.432.217	69.395.255.999
	<u>64.807.351.762</u>	<u>70.196.450.239</u>

Ghi chú: (*) Phải thu bên liên quan chi tiết xem thuyết minh số 30 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Trả trước cho hợp đồng thuê đất (*)	6.500.000.000	6.500.000.000
Trả trước khác	11.295.536.000	110.984.037.100
	<u>17.795.536.000</u>	<u>117.484.037.100</u>

Ghi chú: (*) Khoản ứng trước liên quan đến hợp đồng thuê đất. Chi tiết xem thuyết minh số 29 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.876.095.628	7.030.232.305
Công cụ, dụng cụ	470.044.404	437.785.654
Cộng	<u>7.346.140.032</u>	<u>7.468.017.959</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	<u>7.346.140.032</u>	<u>7.468.017.959</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	68.719.998	-
	<u>68.719.998</u>	<u>-</u>

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Phải thu dài hạn khác (*)	951.411.754	1.109.980.380
	<u>951.411.754</u>	<u>1.109.980.380</u>

Ghi chú: (*) Phải thu dài hạn khác liên quan đến thuế giá trị gia tăng đầu vào của thuế tài sản tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
Cảng Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012
đến 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu B 09-DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2011	253.459.403.322	4.375.877.727	151.809.446.515	3.714.494.180	413.359.221.744
Mua trong kỳ	-	199.919.828.000	1.966.561.333	198.127.274	202.084.516.607
Đầu tư xây dựng cơ bản chuyển sang	-	4.662.210.095	-	-	4.662.210.095
Đầu tư xây dựng cơ bản thuê ngoài hoàn thành	498.830.000	-	-	-	498.830.000
Phân loại lại (*)	-	73.606.939.086	(73.606.939.086)	-	-
Tại ngày 30/06/2012	253.958.233.322	282.564.854.908	80.169.068.762	3.912.621.454	620.604.778.446
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2011	137.955.083.149	1.026.126.662	130.542.963.020	1.446.430.739	270.970.603.570
Khấu hao trong kỳ	20.837.239.106	14.602.521.004	2.598.610.847	404.671.984	38.443.042.941
Phân loại lại (*)	-	65.680.841.343	(65.680.841.343)	-	-
Tại ngày 30/06/2012	158.792.322.255	81.309.489.009	67.460.732.524	1.851.102.723	309.413.646.511
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2011	115.504.320.173	3.349.751.065	21.266.483.495	2.268.063.441	142.388.618.174
Tại ngày 30/06/2012	95.165.911.067	201.255.365.899	12.708.336.238	2.061.518.731	311.191.131.935

Ghi chú: (*) Công ty đã phân loại lại 3 căn trục chân đế từ phương tiện vận tải truyền dẫn sang máy móc thiết bị. Tại ngày 01/01/2012, giá trị nguyên giá của các tài sản trên là 73.606.939.086 đồng, giá trị hao mòn lũy kế là 65.680.841.343 đồng.

Tại ngày 30/06/2012, nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết vẫn còn sử dụng là 109.656.314.590 VND (tại ngày 31/12/2011 là 57.132.406.259 VND).

Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2012 lần lượt là 51.885.103.782 đồng và 193.376.687.170 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 31/12/2011	47.803.434.833	47.803.434.833
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2012	<u>47.803.434.833</u>	<u>47.803.434.833</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 31/12/2011	19.121.373.936	19.121.373.936
Khấu hao trong kỳ	4.780.343.484	4.780.343.484
Trả lại TSCĐ thanh lý	-	-
Tại ngày 30/06/2012	<u>23.901.717.420</u>	<u>23.901.717.420</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2011	<u>28.682.060.897</u>	<u>28.682.060.897</u>
Tại ngày 30/06/2012	<u>23.901.717.413</u>	<u>23.901.717.413</u>

Tài sản cố định thuê tài chính là cần cẩu Mobile Harbour Crane thuê theo hợp đồng số SBL010200906004 ký ngày 04/06/2009 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. Chi tiết hợp đồng xem thuyết minh 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 31/12/2011	94.587.200	94.587.200
Tăng trong kỳ	74.900.000	74.900.000
Tại ngày 30/06/2012	<u>169.487.200</u>	<u>169.487.200</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 31/12/2011	94.587.200	94.587.200
Khấu hao trong kỳ	693.519	693.519
Tại ngày 30/06/2012	<u>95.280.719</u>	<u>95.280.719</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2011	-	-
Tại ngày 30/06/2012	<u>74.206.481</u>	<u>74.206.481</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	5.142.449.649	9.297.514.086
Tăng trong kỳ	2.052.641.614	502.036.135
Kết chuyển sang tài sản cố định	4.662.210.095	9.178.726.813
Tại ngày cuối kỳ	2.532.881.168	620.823.408

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ (*)	8.880.000.000	-
	8.880.000.000	-

Ghi chú: (*) Theo biên bản góp vốn ngày 14/10/2011 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty Cổ phần Vạn Xuân, Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ và các cổ đông khác quyết định thành lập Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ. Theo đó, số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ là 30.000.000.000 đồng; Công ty góp 13.680.000.000 đồng (chiếm 45,6% vốn điều lệ). Tại 30/06/2012, Công ty đã góp được 8.880.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết của Công ty liên kết:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Cảng Đình Vũ, Hải Phòng	45,6	45,6	Kho bãi, lưu giữ hàng hóa; bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa...

17. GÓP VỐN LIÊN DOANH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ (*)	62.039.653.800	15.100.814.400
	62.039.653.800	15.100.814.400

Ghi chú: (*) Theo hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ và Công ty TNHH Vận tải Đường thủy Châu Á (SITC) ký tháng 7/2010, hai bên thống nhất góp vốn thành lập Công ty liên doanh đồng kiểm soát Công ty TNHH tiếp vận SITC - Đình Vũ. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty liên doanh là 145.852.000.000 đồng, trong đó Công ty góp 74.384.520.000 đồng (tương đương 3.570.000 USD), chiếm 51%. Đến ngày 30/06/2012, Công ty đã góp được 62.039.653.800 đồng.

Hoạt động chính của Công ty TNHH tiếp vận SITC - Đình Vũ là: Kho bãi, lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa...

Đến ngày 30/06/2012, Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ chưa có kế hoạch phân chia lợi nhuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả		
Thuê tài chính		
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (1)	4.023.428.072	8.046.856.144
Vay ngân hàng		
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng</i>		
- HĐTD dài hạn số HAP.DN.01101207/DH ngày 10/12/2007 (2)	2.950.411.168	5.900.822.336
- HĐTD dài hạn số HAP.DN.01250407/DH ngày 25/04/2007 (2)	4.285.735.904	8.571.471.808
- HĐTD dài hạn số HAP.DN.04250111/DH ngày 17/02/2011 (2)	6.290.472.560	12.580.945.120
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng (3)</i>	328.665.840	986.414.080
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng	-	38.000.000.000
	<u>17.878.713.544</u>	<u>74.086.509.488</u>

Ghi chú:

(1): Khoản tiền thuê tài chính 2 giàn trục Mobile Crane theo hợp đồng thuê số SBL010200906004 ký ngày 04/06/2009 giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín. Chi tiết hợp đồng xem thuyết minh 22 phần thuyết minh báo cáo tài chính.

(2): Khoản tiền phải trả Ngân hàng TMCP Á Châu dùng để đầu tư, mua sắm tài sản cố định. Chi tiết các hợp đồng xem thuyết minh số 22 phần thuyết minh báo cáo tài chính.

(3): Hợp đồng tín dụng số LD0722200002 ngày 13/08/2007 - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín để thanh toán tiền mua xe nâng hàng Container Reachstacker theo HĐ số 02/UNICO/DINHVU/2007, các phụ lục kèm theo; Hóa đơn thương mại số 507035 ngày 16/7/2007; Lãi suất vay: Sibor 6 tháng + 2%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; Thời hạn vay: 60 tháng, thời điểm trả hết nợ 13/8/2012; Khoản vay trả gốc theo quý, thời gian ân hạn là 6 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan (*)	3.883.619.419	3.505.076.326
Phải trả thương mại khác	12.565.046.056	25.167.942.935
	<u>16.448.665.475</u>	<u>28.673.019.261</u>

Ghi chú: (*) Phải trả các bên liên quan xem chi tiết thuyết minh số 30 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Thuế		
Thuế giá trị gia tăng	381.810.151	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.929.164.132	191.595.863
Thuế thu nhập cá nhân	-	12.895.505
	<u>4.310.974.283</u>	<u>204.491.368</u>

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định (*)	8.260.730.000	10.000.000.000
Lương còn phải trả	-	8.500.000.000
Lãi tiền vay ngân hàng	-	715.444.858
Thuê nhân công	174.275.067	288.068.663
	<u>8.435.005.067</u>	<u>19.503.513.521</u>

Ghi chú: (*) Khoản tiền trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định theo Báo cáo số 21/2012/ĐT-CĐV ngày 30/01/2012 về việc thực hiện công tác đầu tư 2011 và kế hoạch đầu tư, sửa chữa lớn năm 2012 đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng		
- HĐTD dài hạn số HAP.DN.01101207/DH ngày 10/12/2007 (1)	8.851.209.968	8.851.209.968
- HĐTD dài hạn số HAP.DN.01250407/DH ngày 25/04/2007 (2)	13.835.727.980	13.835.727.980
- HĐTD dài hạn số HAP.DN.04250111/DH ngày 17/02/2011 (3)	122.596.940.480	75.484.004.480
Nợ thuê tài chính		
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (4)	20.117.344.474	20.117.344.474
	<u>165.401.222.902</u>	<u>118.288.286.902</u>

Ghi chú:

(1): Hợp đồng tín dụng số HAP.DN.01101207/DH ngày 10/12/2007.

Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Cảng Đình Vũ giai đoạn 1.

Số tiền vay: USD tương đương 30.000.000.000 VND. Số dư gốc đến 30/06/2012 là 566.623,87 USD.

Lãi suất trong hạn bằng lãi suất SIBOR 6 tháng + 1,8%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng, trả gốc trong 60 tháng sau khi hết thời gian ân hạn, trả lãi trong vòng 84 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VAY DÀI HẠN (Tiếp theo)

Ghi chú (Tiếp theo):

(1): *Hợp đồng tín dụng số HAP.DN.01101207/DH ngày 10/12/2007 (Tiếp theo)*

Tài sản đảm bảo là toàn bộ công trình kiến trúc được xây dựng trên diện tích 221.425 m² đất thuê (Cầu cảng số 1, cầu cảng số 2 (Tài sản đang đồng đảm bảo cho các khoản vay trung dài hạn theo hợp đồng tín dụng số HAP.DN. 01260106/TDH và hợp đồng số HAP.DN.01250407/DH).

Lịch trả nợ: mỗi quý trả 47.040 USD, số còn lại sẽ trả từ năm 2013 đến hết ngày 19/06/2015.

(2): *Hợp đồng tín dụng số HAP.DN.01250407/DH ngày 25/04/2007.*

Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Cảng Đình Vũ giai đoạn 1.

Số tiền vay: USD tương đương 70.000.000.000 VND. Số dư gốc còn lại đến 30/6/2012 là 870.053 USD. Lãi suất trong hạn bằng lãi suất SIBOR 6 tháng + 1.8%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Thời hạn vay là 84 tháng, trong đó thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày nhận nợ, thời gian trả nợ gốc là 60 tháng kể từ khi hết thời gian ân hạn, thời gian trả lãi là 84 tháng. Kỳ trả nợ cuối là 27/4/2014.

Tài sản đảm bảo là toàn bộ công trình kiến trúc được xây dựng trên diện tích 221.425 m² đất thuê (Cầu cảng số 1, cầu cảng số 2 (Tài sản đang đồng đảm bảo cho các khoản vay trung dài hạn theo hợp đồng tín dụng số HAP.DN. 01260106/TDH và hợp đồng số HAP.DH.01101207/DH); tài sản hình thành từ vốn vay là 2 cần cẩu chân hiệu Kirow để kiểu quay trọng tải 40 tấn, và 01 cần cẩu chân để kiểu quay LIEBHERR.

Lịch trả nợ: mỗi quý trả 70.828 USD vào ngày 27 của tháng đầu tiên của quý, số còn lại sẽ được thanh toán đến hết ngày 27/4/2014.

(3): *Hợp đồng tín dụng số HAP.DN.04250111/DH ngày 17/02/2011.*

Mục đích vay: Đầu tư mua sắm 2 cần trục giàn QC theo hợp đồng số 03/DVP/AD/20120 ký ngày 2/6/2010. Hợp đồng giải ngân thành 2 lần:

- Lần 1 với số tiền 4.228.200 USD ngày 10/5/2011 (khế ước nhận nợ số 01), kỳ hạn 90 tháng từ 10/5/2011 đến 10/11/2018; lãi suất cho vay 6,7%/năm, lãi suất vay được điều chỉnh 3 tháng/lần. Nợ gốc dư nợ đến 30/6/2012 là 3.624.160 USD. Nợ gốc trả hàng quý, mỗi quý trả 151.010 USD, số nợ gốc trả kỳ cuối cùng 150.930 USD.

- Lần 2 với số tiền 2.349.000 USD ngày 10/03/2012 (khế ước nhận nợ số 02). Thời hạn cho vay từ 16/3/2012 đến 10/11/2018; lãi suất cho vay 6%/năm, được điều chỉnh 3 tháng/lần. Nợ gốc dư nợ đến 30/6/2012 là 2.262.000 USD. Nợ gốc trả hàng quý, mỗi quý trả 87.000 USD.

Tài sản đảm bảo của hợp đồng trên là 2 cần trục giàn QC mua theo hợp đồng số 03/DVP/AD/2010 ký ngày 2/6/2010.

(4): Hợp đồng thuê số SBL010200906004 ký ngày 04/06/2009 giữa Công ty và Công ty TNHH cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. Theo đó, Công ty thuê Cần cẩu Mobile Harbour Crane giá thuê là 2.517.191 USD. Thời hạn cho thuê từ ngày 01/08/2010 đến 08/04/2015. Lãi suất cho thuê là lãi suất thả nổi LIBOR (6 tháng) + phí cố định 5,5%/năm; lãi suất được điều chỉnh vào 15/4 và 15/10 hàng năm. Nợ gốc thanh toán hàng quý, nợ lãi thanh toán hàng tháng. Công ty ký cược cho Công ty TNHH cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín số tiền 100.688 USD tại thời điểm ký kết hợp đồng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay trên. Khoản ký quỹ này sẽ được cần trừ vào nghĩa vụ thanh toán nợ tiền thuê tài chính của Công ty vào những kỳ cuối theo quy định của hợp đồng. Sau khi kết thúc thời hạn thuê, Công ty được mua lại tài sản thuê với giá trị bằng 0,1% tổng số tiền cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VAY DÀI HẠN (Tiếp theo)

Lịch trả nợ của khoản vay trên như sau:

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nợ thuê tài chính		
Trong vòng một năm	8.046.856.144	8.046.856.144
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	16.093.916.402	20.117.344.474
	24.140.772.546	28.164.200.618
Vay dài hạn		
Trong vòng một năm	30.836.770.432	27.053.239.264
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	102.003.294.428	73.010.718.428
Sau năm năm	33.366.039.440	25.160.224.000
	166.206.104.300,00	125.224.181.692,00
Cộng		
Trong vòng một năm	38.883.626.576	35.100.095.408
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	118.097.210.830	93.128.062.902
Sau năm năm	33.366.039.440	25.160.224.000
	190.346.876.846	153.388.382.310

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu B 09-DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2010	200.000.000.000	-	(229.901.306)	29.150.070.517	13.406.293.719	146.855.332.535	4.243.120.810	393.424.916.275
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	151.613.829.681	-	151.613.829.681
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	47.873.870.263	13.552.829.335	(170.803.114.265)	-	(109.376.414.667)
Đầu tư ra ngoài		15.100.814.400		(15.100.814.400)				
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	6.776.414.667	6.776.414.667
Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ này	-	-	7.887.935.957	-	-	-	-	7.887.935.957
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá cuối kỳ trước	-	-	(4.517.954.340)	-	-	-	-	(4.517.954.340)
Tại ngày 31/12/2011	200.000.000.000	15.100.814.400	3.140.080.311	61.923.126.380	26.959.123.054	127.666.047.951	11.019.535.477	445.808.727.573
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	101.405.840.870	-	101.405.840.870
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	50.923.973.499	15.161.382.968	(117.666.047.951)	7.580.691.484	(44.000.000.000)
Đầu tư ra ngoài (**)	-	55.818.839.400	-	(55.818.839.400)	-	-	-	-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ này	-	-	(119.639.579)	-	-	-	-	(119.639.579)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá cuối kỳ trước	-	-	(3.140.080.311)	-	-	-	-	(3.140.080.311)
Tại ngày 30/06/2012	200.000.000.000	70.919.653.800	(119.639.579)	57.028.260.479	42.120.506.022	111.405.840.870	18.600.226.961	499.954.848.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Ghi chú:

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 21/NQ - ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 06/04/2012:

Chia cổ tức (40% Vốn điều lệ)	80.000.000.000 đồng
Trích quỹ dự phòng tài chính	15.161.382.968 đồng
Trích quỹ khen thưởng	2.000.000.000 đồng
Trích quỹ phúc lợi	1.500.000.000 đồng
Trích quỹ ban điều hành	500.000.000 đồng
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu)	7.580.691.484 đồng
Trích quỹ đầu tư phát triển	50.923.973.499 đồng

(**): Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ và Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ lần lượt là 46.938.839.400 đồng và 8.880.000.000 đồng.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 200 tỷ đồng, được phát hành thành 20.000.000 cổ phần phổ thông, không có cổ phần ưu đãi. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán DVP.

Tại ngày 30/6/2012, chi tiết vốn đầu tư của vốn điều lệ như sau:

	30/06/2012		31/12/2011	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	102.000.000.000	51,0%	102.000.000.000	51,0%
Công ty CP Vật tư nông sản	33.178.020.000	16,6%	37.400.000.000	18,7%
Các cổ đông khác	64.821.980.000	32,4%	60.600.000.000	30,3%
	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

Tình hình phát hành cổ phiếu

	Đơn vị tính	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
		đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	cổ phần	20.000.000	20.000.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	cổ phần	20.000.000	20.000.000
+ Mệnh giá của cổ phiếu	đồng/cổ phần	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	cổ phần	20.000.000	20.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.873.788.593	13.592.189.453
Chi phí nhân công	29.457.800.318	22.796.720.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.224.079.944	37.687.340.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40518978822	24.724.188.627
Chi phí khác	5.024.777.173	11.486.334.534
Cộng	136.099.424.850	110.286.773.833

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.495.066.120	11.461.585.417
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.071.202.775	3.469.198.830
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	169.759.968
Cộng	14.566.268.895	15.100.544.215

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.522.862.835	2.228.763.193
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	116.224.264	1.293.700.785
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	85.956.000	5.843.549.251
Cộng	3.725.043.099	9.366.013.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2012
	đến 30/06/2012
	VND
Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại</i>	
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	109.036.993.243
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	17.900.000
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	17.900.000
Thu nhập chịu thuế	109.054.893.243
Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	98.162.854.689
Thu nhập từ hoạt động khác (*)	10.892.038.554
Thuế suất thông thường	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường	27.263.723.311
Thuế suất ưu đãi	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	12.539.295.107
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	4.908.142.734
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.631.152.373

Ghi chú: (*) Thu nhập từ hoạt động khác bao gồm thu nhập khác, lãi tiền gửi.

Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2004 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2018 đối với thu nhập có được từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thuộc diện ưu đãi thuế suất thuế TNDN nếu trên được giảm 50% số thuế phải nộp trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi giảm thuế TNDN từ năm 2006 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2014.

Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	30/6/2012	30/6/2011
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	101.405.840.870	75.256.645.220
Lợi nhuận sau thuế phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	101.405.840.870	75.256.645.220
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.070	3.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-DN

29. THÔNG TIN KHÁC

Công ty có các khoản tiền thuê đất theo các hợp đồng sau :

- Hợp đồng số 03/HĐTĐ ngày 09/01/2006, UBND Thành phố Hải Phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ thuê khu đất có diện tích 221.415 m² tại phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng trong 40 năm kể từ ngày 19/08/2002 đến ngày 19/08/2042. Căn cứ Giấy chứng nhận ưu đãi số 4477 GCN/UB ngày 17/09/2004 và theo Công văn số 57/CCT -THDT, Công ty được miễn tiền thuê đất của lô đất trên trong 10 năm, kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất.

Đơn giá thuê đất là 1.050 đồng/m²/năm và được thông báo khi có thay đổi. Tiền thuê đất nộp hàng năm, chia thành 2 đợt, đợt 1 trước ngày 30/06 và đợt 2 trước ngày 15/10.

- Hợp đồng số 09/HĐTĐ - 2010 ngày 12/08/2010 giữa Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Phà Rừng và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty được thuê đất 39.600 m² trong cụm công nghiệp Vinashin Đình Vũ. Tổng tiền thuê là 31.680.000.000 đồng. Thời hạn cho thuê đến hết ngày 31/07/2057. Tại 31/12/2011, Công ty đã ứng trước cho Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Phà Rừng 6.500.000.000 đồng.

Ngày 09/12/2011 Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Phà Rừng, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương đã thực hiện ký kết biên bản thỏa thuận 3 bên, theo đó, Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương có trách nhiệm kế thừa quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Phà Rừng đối với Công ty theo hợp đồng 09/HĐTĐ - 2010. Hiện nay, Công ty đang tiến hành các thủ tục để ký kết hợp đồng thuê đất với Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	380.280.395	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	3.423.282.115	-
Mua hàng		
Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	4.980.242.883	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	1.144.000	-
Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	-	1.032.958.743
	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	822.376.280	442.095.885
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	465.543.265	359.098.355
Các khoản phải trả		
Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	997.376.347	-
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	1.144.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu B 09-DN

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Thu nhập của Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Thu nhập Ban Giám đốc	1.121.469.580	1.000.860.702

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác.

Số liệu đầu kỳ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 đã được soát xét bởi một Công ty kiểm toán khác.



Nguyễn Ngọc Hồng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 15 tháng 08 năm 2012

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng